

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ LÃNH SỰ TỪ NGÀY 01/8/2025

STT	Dịch vụ	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
THỊ THỰC				
I	Thị thực quá cảnh	1	Thị thực	2 400 000
II	Thị thực ngắn hạn (C - thời gian lưu trú dưới 90 ngày)	1	Thị thực	2 400 000
1	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho công dân quốc tịch Albania, Azerbaijan, Bosnia, Gruzia, Kosovo, Macedonia, Moldavian, Montenegro, Nga, Armenia, Serbia, Ukraina, Belarus	1	Thị thực	950 000
2	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho thành viên gia đình người mang quốc tịch các nước thuộc khu vực kinh tế Châu Âu (EEA) (*)	1	Thị thực	Miễn phí
3	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho công dân quốc tịch Cộng hòa Cabo Verde	1	Thị thực	1 800 000
4	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho công dân quốc tịch Nga, Ukraina, Belarus (trường hợp khẩn cấp)	1	Thị thực	1 850 000
5	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em quốc tịch Ukraina dưới 18 tuổi (trường hợp khẩn cấp)	1	Thị thực	950 000
6	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em dưới 18 tuổi quốc tịch Belarus (trường hợp khẩn cấp)	1	Thị thực	1 850 000
7	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em từ 12-18 tuổi quốc tịch Cộng hòa Cabo Verde	1	Thị thực	900 000
8	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em dưới 12 tuổi quốc tịch Gruzia, Azerbaijan, Armenia, Thổ Nhĩ Kỳ, Cộng hòa Cabo Verde	1	Thị thực	Miễn phí
9	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em từ 6-12 tuổi	1	Thị thực	1 200 000
10	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em từ 6-12 tuổi quốc tịch Belarus	1	Thị thực	Miễn phí
11	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em dưới 6 tuổi	1	Thị thực	Miễn phí
12	Thị thực ngắn hạn (C) dành cho trẻ em dưới 6 tuổi quốc tịch Nga (trường hợp khẩn cấp)	1	Thị thực	1 850 000
III	Thị thực dài hạn (D - thời gian lưu trú trên 90 ngày)	1	Thị thực	3 500 000

1	Thị thực dài hạn (D) cho công dân quốc tịch Ukraina	1	Thị thực	Miễn phí
2	Thị thực dài hạn (D) mục đích để sang làm lại thẻ cư trú đã bị mất (hồ sơ xin thị thực phải cùng mục đích với thẻ lưu trú)	1	Thị thực	2 900 000
3	Thị thực dài hạn (D) mục đích gia hạn thẻ định cư	1	Thị thực	2 550 000
HỘ CHIẾU/HỘ CHIẾU TẠM THỜI/GIẤY THÔNG HÀNH				
1	Cấp hộ chiếu phổ thông cho người trên 18 tuổi	1	Quyền	1 400 000
2	Cấp hộ chiếu phổ thông cho người trên 18 tuổi và gửi bưu điện về địa chỉ tại Hungary	1	Quyền	1 550 000
3	Cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ dưới 12 tuổi	1	Quyền	700 000
4	Cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ dưới 12 tuổi và gửi bưu điện về địa chỉ tại Hungary	1	Quyền	900 000
5	Cấp hộ chiếu phổ thông dưới 12 tuổi (số lượng từ 03 trẻ trở lên)	1	Quyền	300 000
6	Cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ dưới 12 tuổi (số lượng từ 03 trẻ trở lên) và gửi bưu điện về địa chỉ tại Hungary	1	Quyền	450 000
7	Cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ từ 12-18 tuổi	1	Quyền	1 050 000
8	Cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ từ 12-18 tuổi gửi bưu điện về địa chỉ tại Hungary	1	Quyền	1 200 000
9	Cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ từ 12-18 tuổi (số lượng từ 03 trẻ trở lên)	1	Quyền	700 000
10	Cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ từ 12-18 tuổi (số lượng từ 03 trẻ trở lên) và gửi bưu điện về địa chỉ tại Hungary	1	Quyền	900 000
11	Cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn 01 năm	1	Quyền	300 000
12	Cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn 01 năm và gửi bưu điện về địa chỉ tại Hungary	1	Quyền	450 000
13	Cấp hộ chiếu tạm thời (mục đích hồi hương, xuất cảnh, cư trú)	1	Quyền	1 000 000
14	Phí hành chính cấp hộ chiếu tạm thời (**)	1	Dịch vụ	1 400 000
15	Cấp giấy thông hành 01 lần cho công dân Hungary để hồi hương	1	Giấy	1 000 000
16	Cấp giấy thông hành khẩn cấp (ETD) cho công dân Hungary/các nước liên minh Châu Âu để hồi hương hoặc xuất cảnh thực hiện chuyến đi đặc biệt khác	1	Giấy	1 000 000
HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ, CHỨNG THỰC BẢN DỊCH/BẢN SAO, SAO Y BẢN CHÍNH				

1	Hợp pháp hóa lãnh sự các giấy tờ đã được Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam chứng thực lãnh sự	1	Văn bản	800 000
2	Chứng thực chữ ký/các nội dung lãnh sự khác	1	Chữ ký	1 000 000
3	Chứng nhận chữ ký người đại diện theo pháp luật của công ty	1	Chữ ký	1 300 000
4	Công chứng bản dịch sang tiếng nước ngoài	1	Trang (bản dịch)	1 000 000
5	Công chứng bản dịch sang tiếng Hungary	1	Trang (bản dịch)	650 000
6	Dịch công chứng sang tiếng nước ngoài	1	Trang (bản dịch)	1 450 000
7	Dịch công chứng sang tiếng Hungary	1	Trang (bản dịch)	1 150 000
8	Chứng thực bản sao (tính từ trang 1 và sau trang thứ 6)	1	Trang	650 000
9	Sao y bản chính (tính từ trang 1 và sau trang thứ 6)	1	Trang	500 000
CHỨNG MINH THƯ, THẺ ĐỊA CHỈ				
1	Cấp chứng minh thư	1	Dịch vụ	650 000
2	Phí gửi chứng minh thư qua bưu điện	1	Dịch vụ	200 000
3	Cấp chứng minh thư và gửi bưu điện	1	Dịch vụ	800 000
4	Phí hành chính cho dịch vụ cấp thẻ địa chỉ	1	Dịch vụ	350 000
5	Phí hành chính cho dịch vụ gửi thẻ địa chỉ qua bưu điện	1	Dịch vụ	200 000
6	Phí hành chính cho dịch vụ cấp và gửi thẻ địa chỉ qua bưu điện	1	Dịch vụ	500 000
CẤP PHÉP/GIẤY CHỨNG NHẬN				
1	Cấp phép hồi hương thi hải	1	Giấy	1 150 000
2	Cấp giấy chứng tử	1	Giấy	1 150 000
3	Cung cấp phiếu lý lịch tư pháp điện tử	1	Giấy	1 450 000
4	Cung cấp các loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền Hungary cấp gửi từ Hungary/nước ngoài (giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân, phiếu lý lịch tư pháp, trích lục thay đổi tên biên bản/xác nhận của công an)	1	Giấy	800 000
CÁC DỊCH VỤ LÃNH SỰ KHÁC				
1	Kháng nghị kết quả hồ sơ (xin thị thực, thẻ cư trú)	1	Hồ sơ	5 100 000
2	Phí lưu giữ và bảo quản đồ đạc (không xác định giá trị)	1	Dịch vụ	1 950 000
3	Phí hỗ trợ lãnh sự (ngoài khu vực Châu Âu) (***)	1	Dịch vụ	1 450 000

Chú thích:

(*) Không áp dụng đối với công dân quốc tịch Hungary do khác biệt về các điều kiện xét duyệt hồ sơ

() Phí hành chính cấp hộ chiếu tạm thời sẽ tính kèm cùng dịch vụ cấp hộ chiếu tạm thời (mục đích hồi hương, xuất cảnh, cư trú)**

() Phí hỗ trợ lãnh sự (ngoài khu vực Châu Âu) sẽ tính kèm cùng các dịch vụ sau:**

- Thay đổi tên (họ và tên khai sinh) - khách hàng sẽ phải thanh toán phí thay đổi tên cho cơ quan chức năng tại Hungary và chỉ phải trả phí hỗ trợ lãnh sự ngoài khu vực Châu Âu cho Đại sứ quán

- Thay đổi tên (tên khai sinh) khách hàng sẽ phải thanh toán phí thay đổi tên cho cơ quan chức năng tại Hungary và chỉ phải trả phí hỗ trợ lãnh sự ngoài khu vực Châu Âu cho Đại sứ quán